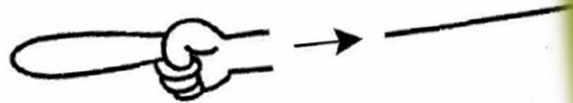


汉字

LESSON 2



one



一日（ついたち）：

Ngày mồng 1

一月（いちがつ）：

tháng 1

一人（ひとり）：1

người

一つ（ひとつ）

イチ

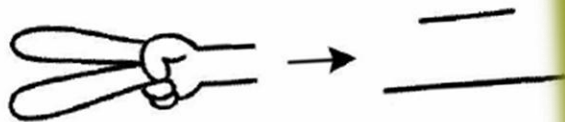


ひと・つ：1
cái

(NHẤT)

二

two



二日 (ふつか) :

Ngày mồng 2

二月 (にがつ) :

tháng 2

二つ (ふたつ) : 2

cái

二 (に) số 2

二

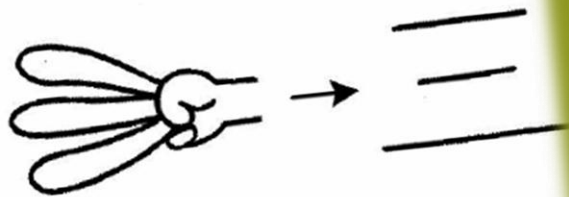
equinox

ふた・つ: 2
cái

(NHỊ)

三

three



三日（みっか）：

Ngày mồng 3

三月（さんがつ）：

tháng 3

三人（さんにん）：

3 người

三（さん） số 3

サン

三

三

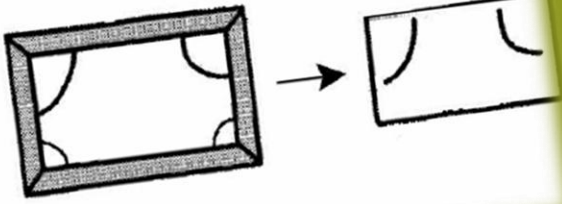
三

(TAM)

みっ・つ: 3
cái

四

four



四日（よっか）：
Ngày mồng 4
四月（しがつ）：
tháng 4
四人（よにん） 4
người

四

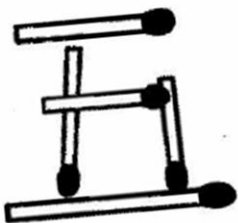
シ

(TỨ)

よん/
よっ・つ: 4 cái

五

five



五

五日 (いつか) :

Ngày mồng 5

五月 (ごがつ) :

tháng 5

五 (ご) số 5

五つ (いつつ) 5 cái

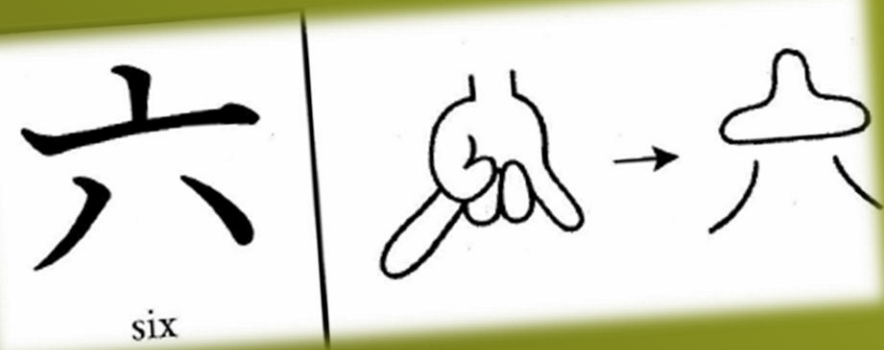
五

ㄣ"

anquism.net

(NGŨ)

いつ・つ: 5
cái



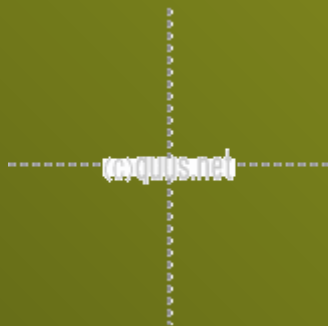
six

六日 (むいか) :

Ngày mồng 6

六月 (ろくがつ) :

tháng 6



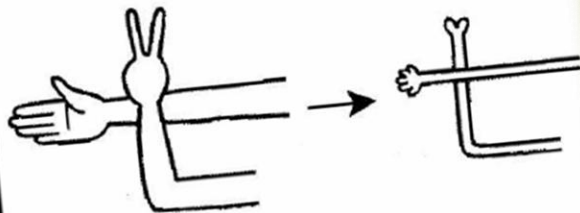
ロク

(LỤC)

むっ・つ: 6
cái

七

seven

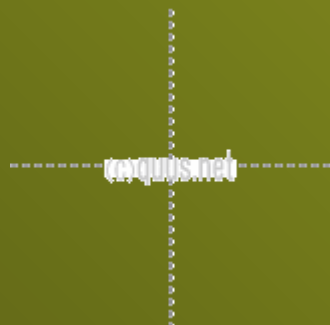


七日（なのか）：

Ngày mồng 7

七月（しちがつ）：

tháng 7



七

シチ

なな
なな・つ: 7
cái

(THẤT)

八

eight

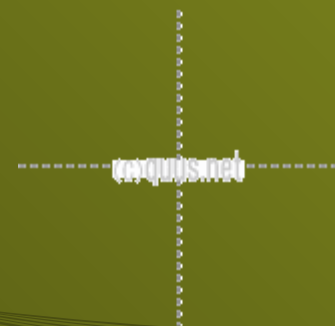
ハチ → 八

八日（ようか）：

Ngày mồng 8

八月（はちがつ）：

tháng 8



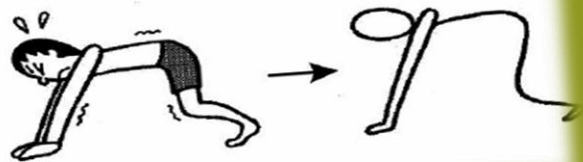
ハチ

(BÁT)

やっ・つ：8
cái

九

nine

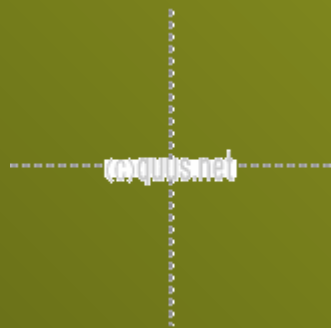


九日（このか）：

Ngày mồng 9

九月（くがつ）：

tháng 9



九

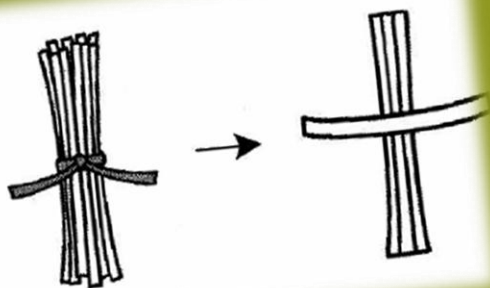
キュウ
ク

(CỬU)

この・つ：9
cái

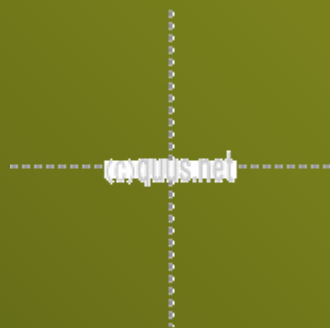
十

ten



十日（とおか）：Ngày
mồng 10

十月（じゅうがつ）：
tháng 10



十

ジュー

(THẬP)

とお: 10 cái

百

hundred

100 → 百

ひゃく

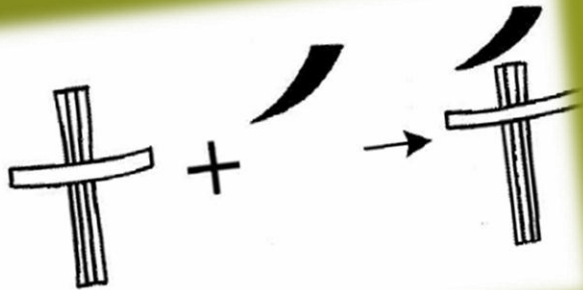
二百 (にひゃく) : 200
三百 (さんびゃく) : 300
六百 (ろっぴゃく) : 600
八百 (はっぴゃく) : 800

百

(BÁCH)

千

thousand



せん

千 (せん) : 1000

三千 (さんぜん) : 3000

八千 (はっせん) : 8000

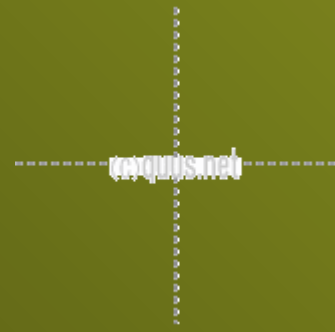
千

(THIÊN):
nghìn

www.vietquang.net

万 | 10000
5 → 万
digit

一万（いちまん）：
10.000



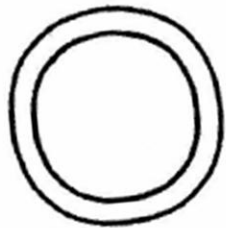
まん

万

(VAN)

円

yen / circle



えん

円

(VIÊN) tròn;
đơn vị Yên